

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH PHƯỚC
SỐ 216 NGUYỄN VĂN LINH – KHU PHỐ PHÚ TÂN - PHƯỜNG TÂN PHÚ
TP. ĐỒNG XOÀI – TỈNH BÌNH PHƯỚC
SỐ ĐIỆN THOẠI: 0271.3881.948 FAX: 0271.3881.949
MÃ SỐ THUẾ: 3800228182

-----*****-----



BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022)

Tháng 07/2022

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THÓAT NƯỚC BÌNH PHƯỚC
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2022.

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán	02 - 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	05 - 06
Bảng cân đối tài khoản	07 - 08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 31

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

TÀI SẢN	Mã số	TM	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		99,222,353,673	122,051,474,321
I/ Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	43,093,592,939	2,481,863,157
1. Tiền	111		3,893,592,939	2,481,863,157
2. Các khoản tương đương tiền	112		39,200,000,000	
II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		9,436,772,604	68,004,161,370
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4	9,436,772,604	68,004,161,370
III/ Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10,410,827,595	14,255,586,475
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	704,174,197	578,381,154
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	3,508,550,010	10,663,416,938
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	6,525,967,508	3,341,652,503
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(327,864,120)	(327,864,120)
IV/ Hàng tồn kho	140		8,469,849,239	9,609,010,307
1. Hàng tồn kho	141	9	8,469,849,239	9,609,010,307
V/ Tài sản ngắn hạn khác	150		27,811,311,296	27,700,853,012
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	56,578,546	58,657,786
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		27,744,177,695	27,419,809,696
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		10,555,055	222,385,530
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN	200		468,023,721,192	430,103,054,039
II/ Tài sản cố định	220		318,320,179,369	297,191,537,447
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	316,970,634,688	295,715,282,768
- Nguyên giá	222		581,355,410,411	548,520,085,028
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(264,384,775,723)	(252,804,802,260)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	1,349,544,681	1,476,254,679
- Nguyên giá	228		5,535,720,070	5,535,720,070
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4,186,175,389)	(4,059,465,391)
IV/ Tài sản dở dang dài hạn	240		21,082,429,554	28,688,502,516
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	21,082,429,554	28,688,502,516
V/ Đầu tư tài chính dài hạn	250		119,243,865,668	94,000,000,000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		49,155,915,668	49,984,754,855
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		70,087,950,000	44,015,245,145
VI/ Tài sản dài hạn khác	260		9,377,246,601	10,223,014,076
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	9,377,246,601	10,223,014,076
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		567,246,074,865	552,154,528,360

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
C/ NỢ PHẢI TRẢ	300		419,153,627,302	407,164,696,177
I/ Nợ ngắn hạn	310		92,212,412,710	103,641,824,076
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	25,208,424,647	51,925,915,630
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	382,912,863	17,953,137
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	1,156,966,566	597,244,488
4. Phải trả người lao động	314		1,942,146,122	4,065,059,459
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	20,301,681,304	4,117,999,067
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	18	115,740,745	104,545,454
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	63,360,900	98,576,854
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	43,034,299,256	42,707,649,680
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		6,880,307	6,880,307
II/ Nợ dài hạn	330		326,941,214,592	303,522,872,101
1. Phải trả dài hạn khác	337	19	853,888,341	824,928,341
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	326,087,326,251	302,697,943,760
D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		148,092,447,563	144,989,832,183
I/ Vốn chủ sở hữu	410	21	148,092,447,563	144,989,832,183
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		132,038,580,000	132,038,580,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		132,038,580,000	132,038,580,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16,053,867,563	12,951,252,183
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		12,951,252,183	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3,102,615,380	12,951,252,183
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		567,246,074,865	552,154,528,360

Bình Phước, ngày 29 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trương Thị Tố Nga

Trương Thị Tố Nga

Ngô Đức Vũ



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6 tháng đầu năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	55,710,061,500	51,394,565,086
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	5,353,855	44,326,396
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		55,704,707,645	51,350,238,690
4. Giá vốn hàng bán	11	24	27,330,795,006	24,683,002,130
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		28,373,912,639	26,667,236,560
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	2,443,389,593	2,503,461,933
7. Chi phí tài chính	22	26	15,085,146,638	8,274,783,253
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		15,085,146,638	8,274,783,253
8. Chi phí bán hàng	25	27	4,960,954,367	3,523,770,901
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	7,363,179,486	5,897,715,088
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3,408,021,741	11,474,429,251
11. Thu nhập khác	31	28	487,177,758	765,707,561
12. Chi phí khác	32	29	208,287,000	91,240,487
13. Lợi nhuận khác	40		278,890,758	674,467,074
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3,686,912,499	12,148,896,325
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	584,297,119	1,772,572,930
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3,102,615,380	10,376,323,395
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	235	786

Người lập biểu

Trương Thị Tố Nga

Kế toán trưởng

Trương Thị Tố Nga

Bình Phước, ngày 20 tháng 07 năm 2022

Chủ tịch HĐQT



Ngô Đức Vũ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu năm 2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	3,686,912,499	12,148,896,325
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	11,706,683,461	9,619,927,544
- (Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2,443,389,593)	(2,768,122,830)
- Chi phí lãi vay	06	15,085,146,638	8,274,783,253
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	28,035,353,005	27,275,484,292
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(1,350,352,047)	(589,976,188)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	1,139,161,068	(1,162,000,228)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	9,549,440,569	(80,598,633)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	847,846,715	(393,220,206)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(14,286,689,343)	(8,279,043,760)
- Thuế TNDN đã nộp	15	-	(1,459,880,115)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2,500,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	23,934,759,967	15,308,265,162
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(40,411,063,871)	(13,093,826,459)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		281,818,182
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(9,436,772,604)	(8,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	68,004,161,370	1,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(26,072,704,855)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	828,839,187	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	48,478,521	17,043,439
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(7,039,062,252)	(19,794,964,838)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	49,300,656,252	9,120,037,732
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(25,584,624,185)	(5,584,620,583)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	23,716,032,067	3,535,417,149
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	40,611,729,782	(951,282,527)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu năm 2022
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2,481,863,157	2,667,147,672
Ả/h thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	<u>43,093,592,939</u>	<u>1,715,865,145</u>

Người lập biểu


Trương Thị Tố Nga

Kế toán trưởng


Trương Thị Tố Nga

Bình Phước, ngày 29 tháng 07 năm 2022

Chủ tịch HĐQT



Ngô Đức Vũ



BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

6 tháng đầu năm 2022

Tài khoản	Tên	Dư đầu		Trong kỳ		Lũy kế		Dư cuối	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	185,685,651	0	4,612,204,337	4,636,109,411	4,612,204,337	4,636,109,411	161,780,577	0
112	Tiền gửi ngân hàng	2,296,177,506	0	181,140,063,741	179,704,428,885	181,140,063,741	179,704,428,885	3,731,812,362	0
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	68,004,161,370	0	13,136,772,604	32,504,161,370	13,136,772,604	32,504,161,370	48,636,772,604	0
131	Phải thu của khách hàng	560,428,017	0	70,641,820,179	70,880,986,862	70,641,820,179	70,880,986,862	321,261,334	0
133	Thuế GTGT được khấu trừ	27,419,809,696	0	3,179,840,963	2,855,472,964	3,179,840,963	2,855,472,964	27,744,177,695	0
138	Phải thu khác	135,896,543	0	3,413,026,653	569,690,254	3,413,026,653	569,690,254	2,979,232,942	0
141	Tạm ứng	1,998,194,566	0	1,545,350,000	35,000,000	1,545,350,000	35,000,000	3,508,544,566	0
152	Nguyên liệu, vật liệu	9,399,748,370	0	7,474,160,731	8,990,813,330	7,474,160,731	8,990,813,330	7,883,095,771	0
153	Công cụ, dụng cụ	39,025,503	0	177,706,000	177,706,000	177,706,000	177,706,000	39,025,503	0
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	132,842,092	0	29,722,321,233	29,374,492,173	29,722,321,233	29,374,492,173	480,671,152	0
156	Hàng hóa	37,394,342	0	292,472,697	262,810,226	292,472,697	262,810,226	67,056,813	0
211	Tài sản cố định hữu hình	548,520,085,028	0	32,889,294,736	53,969,353	32,889,294,736	53,969,353	581,355,410,411	0
213	Tài sản cố định vô hình	5,535,720,070	0	10,352,500,000	10,352,500,000	10,352,500,000	10,352,500,000	5,535,720,070	0
214	Hao mòn tài sản cố định	0	256,864,267,651	0	11,706,683,461	0	11,706,683,461	0	268,570,951,112
222	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	49,984,754,855	0	0	828,839,187	0	828,839,187	49,155,915,668	0
228	Đầu tư khác	44,015,245,145	0	26,072,704,855	0	26,072,704,855	0	70,087,950,000	0
229	Dự phòng tổn thất tài sản	0	327,864,120	0	0	0	0	0	327,864,120
241	Xây dựng cơ bản dở dang	28,688,502,516	0	44,246,319,905	51,852,392,867	44,246,319,905	51,852,392,867	21,082,429,554	0
242	Chi phí trả trước	10,281,671,862	0	2,662,247,525	3,510,094,240	2,662,247,525	3,510,094,240	9,433,825,147	0
244	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	1,207,561,394	0	38,190,000	1,207,561,394	38,190,000	1,207,561,394	38,190,000	0
331	Phải trả cho người bán	0	41,262,498,692	67,279,964,227	47,717,340,172	67,279,964,227	47,717,340,172	0	21,699,874,637
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	0	374,858,958	7,560,475,507	8,332,028,060	7,560,475,507	8,332,028,060	0	1,146,411,511
334	Phải trả người lao động	0	4,065,059,459	10,512,184,907	8,389,271,570	10,512,184,907	8,389,271,570	0	1,942,146,122
335	Chi phí phải trả	0	4,117,999,067	16,142,382,564	32,326,064,801	16,142,382,564	32,326,064,801	0	20,301,681,304
338	Phải trả, phải nộp khác	0	203,122,308	2,078,885,891	2,054,865,228	2,078,885,891	2,054,865,228	0	179,101,645

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước
Địa chỉ: Phường Tân Phú - Thành phố Đồng Xoài - Tỉnh Bình Phước

341	Vay và nợ thuế tài chính	0	252,316,871,218	24,954,624,185	23,021,156,254	24,954,624,185	23,021,156,254	0	250,383,403,287
343	Trái phiếu phát hành	0	93,088,722,222	630,000,000	26,279,499,998	630,000,000	26,279,499,998	0	118,738,222,220
344	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	0	824,928,341	60,190,000	89,150,000	60,190,000	89,150,000	0	853,888,341
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	0	6,880,307	0	0	0	0	0	6,880,307
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	0	132,038,580,000	0	0	0	0	0	132,038,580,000
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	0	12,951,252,183	11,234,235,807	14,336,851,187	11,234,235,807	14,336,851,187	0	16,053,867,563
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	0	0	56,138,272,020	56,138,272,020	56,138,272,020	56,138,272,020	0	0
515	Doanh thu hoạt động tài chính	0	0	2,446,792,302	2,446,792,302	2,446,792,302	2,446,792,302	0	0
521	Các khoản giảm trừ doanh thu	0	0	5,353,855	5,353,855	5,353,855	5,353,855	0	0
621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp	0	0	9,211,005,188	9,211,005,188	9,211,005,188	9,211,005,188	0	0
622	Chi phí nhân công trực tiếp	0	0	1,636,330,787	1,636,330,787	1,636,330,787	1,636,330,787	0	0
627	Chi phí sản xuất chung	0	0	18,880,196,112	18,880,196,112	18,880,196,112	18,880,196,112	0	0
632	Giá vốn hàng bán	0	0	27,330,795,006	27,330,795,006	27,330,795,006	27,330,795,006	0	0
635	Chi phí tài chính	0	0	15,085,146,638	15,085,146,638	15,085,146,638	15,085,146,638	0	0
641	Chi phí bán hàng	0	0	4,963,694,467	4,963,694,467	4,963,694,467	4,963,694,467	0	0
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp	0	0	7,433,620,550	7,433,620,550	7,433,620,550	7,433,620,550	0	0
711	Thu nhập khác	0	0	487,177,758	487,177,758	487,177,758	487,177,758	0	0
811	Chi phí khác	0	0	208,287,000	208,287,000	208,287,000	208,287,000	0	0
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	584,297,119	584,297,119	584,297,119	584,297,119	0	0
911	Xác định kết quả kinh doanh	0	0	69,869,510,803	69,869,510,803	69,869,510,803	69,869,510,803	0	0
	Tổng cộng	798,442,904,526	798,442,904,526	786,330,418,852	786,330,418,852	786,330,418,852	786,330,418,852	832,242,872,169	832,242,872,169

Bình Phước, ngày 29 tháng 07 năm 2022

Kế toán trưởng

Người lập biểu



Trương Thị Tố Nga

Trương Thị Tố Nga

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước tiền thân là Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu được thành lập theo quyết định số 2851/QĐ-UBND ngày 24/12/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước.

Công ty đã thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 774/QĐ-UBND ngày 23/04/2012 của UBND Tỉnh phê duyệt lộ trình sắp xếp doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thuộc UBND Tỉnh Bình Phước và Quyết định số 2714/QĐ-UBND ngày 16/12/2014 của UBND Tỉnh Bình Phước phê duyệt đề án tái cơ cấu của Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bình Phước giai đoạn 2014 - 2015. Công ty chính thức chuyển đổi sang Công ty cổ phần theo chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3800228182 thay đổi lần thứ 7 được Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp ngày 01/04/2017, thay đổi lần 12 ngày 17/10/2019, với số vốn điều lệ là 132.038.580.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 216 Nguyễn Văn Linh, khu phố Phú Tân, phường Tân Phú, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh dịch vụ nước sạch và xây lắp tổng hợp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Khai thác xử lý, cung cấp nước sạch phục vụ cho sinh hoạt và kinh doanh; khoan thăm dò và khai thác nước ngầm;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Thi công xây lắp sửa chữa công trình cấp thoát và dân dụng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn, khảo sát, thiết kế, lập dự án, dự toán, đầu tư xây dựng công trình cấp thoát nước và dân dụng, giám sát kỹ thuật các công trình cấp thoát nước và dân dụng;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Kinh doanh vật tư và các dịch vụ chuyên ngành cấp thoát nước.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính, trừ phần chênh lệch tỷ giá của dự án Thoát nước và xử lý nước thải thị xã Đồng Xoài sẽ được xử lý khi quyết toán dự án.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ vào khả năng thu hồi theo quy định của pháp luật.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại công trình chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 12 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm
Phần mềm kế toán	04 năm
Các tài sản khác	03 - 10 năm

2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả...được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về tiền cho thuê nhà.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.



2.20. Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là hàng bán bị trả lại.

Khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.22. Chi phí tài chính

Chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là Chi phí đi vay vốn. Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Căn cứ Khoản 1 Điều 1 Nghị định số 59/2014/NĐ-CP ngày 16/06/2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Khoản 1 Điều 1 Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/05/2008 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường và Khoản 3 Điều 11 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung điểm a Khoản 3 Điều 19 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014, theo đó Công ty cổ phần cấp thoát nước Bình Phước thuộc trường hợp doanh nghiệp xã hội hóa và được hưởng ưu đãi thuế TNDN 10% đối với hoạt động sản xuất và kinh doanh nước sạch.

2.24. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.25. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26. Thông tin bộ phận

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh nước sạch, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Đồng thời, hoạt động của Công ty diễn ra toàn bộ trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2022	01/01/2022
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Tiền mặt	161,780,577	185,685,651
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3,731,812,362	2,296,177,506
<i>Tiền gửi VND</i>	<i>3,731,812,362</i>	<i>2,296,177,506</i>
Các khoản tương đương tiền	39,200,000,000	-
<i>Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>	<i>39,200,000,000</i>	
Cộng	43,093,592,939	2,481,863,157

4. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>
<i>Ngắn hạn</i>				
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	9,436,772,604	9,436,772,604		
Các khoản đầu tư khác	-	-	68,004,161,370	68,004,161,370
<i>- Khác</i>			<i>68,004,161,370</i>	<i>68,004,161,370</i>
Cộng	9,436,772,604	9,436,772,604	68,004,161,370	68,004,161,370

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá hợp lý
	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>
<i>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</i>						
- Công ty cổ phần Đô Thị Cam Ranh	49,155,915,668	-	49,155,915,668	49,984,754,855	-	49,984,754,855
			-			-
<i>Đầu tư vào đơn vị khác</i>						
- Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP – Long An	70,087,950,000	-	70,087,950,000	44,015,245,145	-	44,015,245,145
Cộng	119,243,865,668	-	119,243,865,668	94,000,000,000	-	94,000,000,000

5. Phải thu khách hàng

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các bên khác	704,174,197	(327,864,120)	578,381,154	(327,864,120)
Phải thu khách hàng kinh doanh nước sạch	559,555,318	(269,057,602)	494,504,116	(269,057,602)
Phải thu khác	144,618,879	(58,806,518)	83,877,038	(58,806,518)
Cộng	704,174,197	(327,864,120)	578,381,154	(327,864,120)

6. Trả trước cho người bán

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Trả trước cho nhà cung cấp khác	3,508,550,010	-	10,663,416,938	-
Trả trước cho người bán hoạt động kinh doanh ngành nước	336,042,547		13,425,000	
Trả trước cho người bán hoạt động mua sắm đầu tư TSCĐ ngành nước	3,172,507,463		10,649,991,938	
Cộng	3,508,550,010	-	10,663,416,938	-

7. Các khoản phải thu khác

a) Phải thu khác ngắn hạn

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các bên khác	6,525,967,508	-	3,341,652,503	-
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn, cho vay	2,450,908,666		55,997,594	
Ký quỹ, ký cược	38,190,000		1,207,561,394	
Tiền tạm ứng cho CBNV	3,508,544,566		1,998,194,566	
Phải thu khác	528,324,276	-	79,898,949	-
Cộng	6,525,967,508	-	3,341,652,503	-

8. Nợ xấu

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
BQL các dự án Ngành Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Bình Phước	58,806,518		58,806,518	
Các khách hàng khác	269,057,602		269,057,602	
Cộng	327,864,120	-	327,864,120	-

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước

Địa chỉ: Phường Tân Phú - Thành phố Đồng Xoài - Tỉnh Bình Phước

Chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Nợ khó đòi trích lập 100%	268,713,026		268,713,026	
Quá hạn trích 70%	18,475,247		18,475,247	
Quá hạn trích 50%	30,931,429		30,931,429	
Quá hạn trích 30%	9,744,418		9,744,418	
Cộng	327,864,120	-	327,864,120	-

9. Hàng tồn kho

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	7,883,095,771		9,399,748,370	
Công cụ, dụng cụ	39,025,503		39,025,503	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	480,671,152		132,842,092	
Hàng hoá	67,056,813		37,394,342	
Cộng	8,469,849,239	-	9,609,010,307	-

10. Chi phí trả trước**a) Ngắn hạn**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí bảo hiểm	11,223,658	58,657,786
Các khoản khác	45,354,888	
Cộng	56,578,546	58,657,786

b) Dài hạn

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1,365,771,889	1,755,139,319
Chi phí sửa chữa tài sản và thay thế đồng hồ định kỳ	2,830,165,384	3,487,623,753
Các khoản khác	5,181,309,328	4,980,250,987
Chi phí đầu nổi	5,181,309,328	4,980,250,987
Chi phí khác		17
Cộng	9,377,246,601	10,223,014,076



Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước

Địa chỉ: Phường Tân Phú - Thành phố Đồng Xoài - Tỉnh Bình Phước

11. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại ngày 1/1/2022	125,311,552,987	11,520,360,805	407,312,351,069	3,960,913,792	414,906,375	548,520,085,028
Mua trong kỳ		79,252,000				79,252,000
Đầu tư XDCB hoàn thành	1,374,884,075	1,405,062,323	26,911,000,892	3,065,126,093		32,756,073,383
Phân loại lại nhóm TS	53,969,353		(53,969,353)			-
Số dư tại ngày 30/6/2022	126,740,406,415	13,004,675,128	434,169,382,608	7,026,039,885	414,906,375	581,355,410,411
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	15,550,582,844	5,293,167,921	80,725,549,224	1,069,291,026	414,906,375	103,053,497,390
GIÁ TRỊ HAO MÒN						
Số dư tại ngày 1/1/2022	50,345,501,855	7,612,609,182	192,250,663,162	2,181,121,686	414,906,375	252,804,802,260
Khấu hao trong kỳ	3,429,016,518	473,821,552	7,293,385,546	383,749,847		11,579,973,463
Số dư tại ngày 30/6/2022	53,774,518,373	8,086,430,734	199,544,048,708	2,564,871,533	414,906,375	264,384,775,723
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại ngày 1/1/2022	74,966,051,132	3,907,751,623	215,061,687,907	1,779,792,106	-	295,715,282,768
Số dư tại ngày 30/6/2022	72,965,888,042	4,918,244,394	234,625,333,900	4,461,168,352	-	316,970,634,688

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

201,045,947,209
103,053,497,390

12. Tăng, giảm TSCĐ vô hình

	Chương trình phần mềm VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại ngày 1/1/2022	2,409,721,644	3,125,998,426	5,535,720,070
Số dư tại ngày 30/6/2022	2,409,721,644	3,125,998,426	5,535,720,070
Trong đó:			
Đã hao mòn hết	527,621,644	3,125,998,426	3,653,620,070
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Số dư tại ngày 1/1/2022	933,466,965	3,125,998,426	4,059,465,391
Khấu hao trong năm	126,709,998		126,709,998
Số dư tại ngày 30/6/2022	1,060,176,963	3,125,998,426	4,186,175,389
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư tại ngày 1/1/2022	1,476,254,679	-	1,476,254,679
Số dư tại ngày 30/6/2022	1,349,544,681	-	1,349,544,681

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3,653,620,070

13. Chi phí XDCB dở dang

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Xây dựng cơ bản	21,082,429,554	28,688,502,516
Đường dây 22KVA và TBAIII-160KVA tại trạm tăng áp 355 P. Tân Bình, Đ.Xoài	-	1,761,914,003
Tuyến ống cấp nước Huyện Phú Riềng	1,215,735,851	13,867,644,681
Phân chia vùng mạng lưới Đồng Xoài	2,562,405,029	2,203,682,325
Lắp đặt các đồng hồ DMA, thay thế van tuyến, lắp đặt loger tại mạng lưới Phước Long	-	469,712,250
Tự động hóa (Hệ thống Scada) NMN Phước Long	-	2,373,118,751
Tự động hóa (Hệ thống SCADA) NMN Đồng Xoài	2,409,054,487	4,032,795,378
Phần mềm ERP - Call Center	504,000,000	504,000,000
Mua sắm bơm, tủ điện, biến tần Trạm bơm 1- NMN Đồng Xoài	3,355,031,128	3,355,031,128
Mua sắm tủ điện Trạm 1- NMN Phước Long	-	120,604,000
Các tuyến ống cấp nước khác	683,703,059	
ĐA nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước Đồng Xoài (Nha Bích)	10,352,500,000	
Cộng	21,082,429,554	28,688,502,516

14. Phải trả người bán

a) Các khoản phải trả người bán (ngắn hạn)

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả cho người bán phục vụ hoạt động kinh doanh ngành nước	13,124,863,947	13,124,863,947	5,244,961,176	5,244,961,176
Xây dựng cơ bản	12,083,560,700	12,083,560,700	46,680,954,454	46,680,954,454
Cộng	25,208,424,647	25,208,424,647	51,925,915,630	51,925,915,630

15. Người mua trả tiền trước

a) Người mua trả tiền trước (ngắn hạn)

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Thuyết minh các số dư >10%	382,912,863	382,912,863	17,953,137	17,953,137
Các nhà cung cấp khác				
Cộng	382,912,863	382,912,863	17,953,137	17,953,137

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước

Địa chỉ: Phường Tân Phú - Thành phố Đồng Xoài - Tỉnh Bình Phước

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải thu đầu năm VNĐ	Số phải nộp đầu năm VNĐ	Số phải nộp trong năm VNĐ	Số đã thực nộp trong năm VNĐ	Số phải thu cuối năm VNĐ	Số phải nộp cuối năm VNĐ
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	563,055				563,055	421,883,056
Thuế thu nhập doanh nghiệp	162,414,063		584,297,119			11,066,268
Thuế thu nhập cá nhân	49,416,412		298,501,358			26,158,800
Thuế tài nguyên		29,941,500	158,355,300			-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	9,992,000		12,669,647		9,992,000	-
Thuế bảo vệ môi trường						-
Các loại thuế khác			6,000,000			-
Phí, lệ phí và các khoản khác		567,302,988	3,977,026,753			697,858,442
Cộng	222,385,530	597,244,488	5,036,850,177	4,265,297,624	10,555,055	1,156,966,566

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn

	30/06/2022	01/01/2022
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Chi phí lãi vay	4,788,597,014	3,990,139,719
Chi phí nước thô	2,206,796,400	
Chi phí kiểm toán	60,000,000	70,000,000
Chi phí nhân công công trình	11,878,782,168	
Chi phí lương tháng 13	1,024,569,876	
Chi phí khác	342,935,846	57,859,348
Cộng	20,301,681,304	4,117,999,067

18. Doanh thu chưa thực hiện

a) Ngắn hạn

	30/06/2022	01/01/2022
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Doanh thu nhận trước	115,740,745	104,545,454
Cộng	115,740,745	104,545,454

19. Các khoản phải trả, phải nộp khác

a) Ngắn hạn

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Cổ tức phải trả	5,158,065	5,158,065	5,158,065	5,158,065
Phải trả khác	58,202,835	58,202,835	93,418,789	93,418,789
Phải trả khác	58,202,835	58,202,835	93,418,789	93,418,789
Cộng	63,360,900	63,360,900	98,576,854	98,576,854

b) Dài hạn

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Ký quỹ, ký cược dài hạn	853,888,341	853,888,341	824,928,341	824,928,341
Cộng	853,888,341	853,888,341	824,928,341	824,928,341

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước

Địa chỉ: Phường Tân Phú - Thành phố Đồng Xoài - Tỉnh Bình Phước

20. Vay và nợ thuê tài chính

a) Vay ngắn hạn

	30/06/2022		Trong kỳ		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
1> Vay ngắn hạn các tổ chức khác						
- Ngân hàng TMCP Quân Đội CN Bình Phước	8,334,922,639	8,334,922,639	13,476,422,608	19,084,997,754	13,943,497,785	13,943,497,785
	8,334,922,639	8,334,922,639	13,476,422,608	19,084,997,754	13,943,497,785	13,943,497,785
2> Vay dài hạn đến hạn trả						
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Phòng giao dịch Bình Phước	10,699,376,617	10,699,376,617	6,604,851,153	5,869,626,431	9,964,151,895	9,964,151,895
	-	-		783,293,798	783,293,798	783,293,798
- Bộ Tài chính	6,750,000,000	6,750,000,000	3,375,000,000	3,375,000,000	6,750,000,000	6,750,000,000
	841,810,568	841,810,568	155,896,058	155,896,058	841,810,568	841,810,568
- Công ty cổ phần Đầu tư Kinh doanh Nhà Bình Phước						
- Công ty cổ phần KCN Bắc Đồng Phú	1,249,735,529	1,249,735,529	938,828,155	938,828,155	1,249,735,529	1,249,735,529
	1,857,830,520	1,857,830,520	2,135,126,940	616,608,420	339,312,000	339,312,000
- Ngân hàng TMCP Quân Đội CN Bình Phước						
3> Trái phiếu ngắn hạn và đến hạn trả						
	24,000,000,000	24,000,000,000	5,200,000,000	-	18,800,000,000	18,800,000,000
	-	-			-	-
Cộng	43,034,299,256	43,034,299,256	25,281,273,761	24,954,624,185	42,707,649,680	42,707,649,680

b) Vay dài hạn

	30/06/2022		Trong kỳ		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
1> Vay dài hạn						
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Phòng giao dịch Bình Phước	231,349,104,031	231,349,104,031	9,544,733,646	6,604,851,153	228,409,221,538	228,409,221,538
	-	-			-	-
- Bộ Tài chính	219,446,840,795	219,446,840,795		3,375,000,000	222,821,840,795	222,821,840,795

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước

Địa chỉ: Phường Tân Phú - Thành phố Đồng Xoài - Tỉnh Bình Phước

- Công ty cổ phần Đầu tư Kinh doanh Nhà Bình Phước	2,856,121,136	2,856,121,136	500,000,000	155,896,058	2,512,017,194	2,512,017,194
- Công ty cổ phần KCN Bắc Đồng Phú	938,828,154	938,828,154		938,828,155	1,877,656,309	1,877,656,309
- Ngân hàng TMCP Quân Đội CN Bình Phước	8,107,313,946	8,107,313,946	9,044,733,646	2,135,126,940	1,197,707,240	1,197,707,240
2> Trái phiếu	94,738,222,220	94,738,222,220	26,279,499,998	5,830,000,000	74,288,722,222	74,288,722,222
Cộng	326,087,326,251	326,087,326,251	35,824,233,644	12,434,851,153	302,697,943,760	302,697,943,760



21a. Bảng đối chiếu biến động VCSH

	Vốn góp của chủ sở hữu VNĐ	LNST chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư tại ngày 1/1/2021	132,038,580,000	8,534,850,333	140,573,430,333
Tăng vốn			-
Lãi/lỗ năm trước		12,951,252,183	12,951,252,183
Chia cổ tức bằng tiền		(8,534,850,333)	(8,534,850,333)
Tăng/Giảm khác			-
Số dư tại ngày 31/12/2021	132,038,580,000	12,951,252,183	144,989,832,183
Số dư tại ngày 1/1/2022	132,038,580,000	12,951,252,183	144,989,832,183
Tăng vốn			-
Lãi/lỗ năm nay		3,102,615,380	3,102,615,380
Số dư tại ngày 30/6/2022	132,038,580,000	16,053,867,563	148,092,447,563

21b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2022			01/01/2022		
	Số lượng CP	Giá trị VNĐ	Tỷ lệ %	Số lượng CP	Giá trị VNĐ	Tỷ lệ %
Công ty Cổ phần Đầu Tư Ngành Nước DNP	11.115.998	111.159.980.000	84,19%	11.115.998	111.159.980.000	84,19%
Công ty Cổ phần Sản xuất - Xây dựng - Thương Mại và	1.818.160	18.181.600.000	13,77%	1.818.160	18.181.600.000	13,77%
Nông nghiệp Hải Vương	269.700	2.697.000.000	2,04%	269.700	2.697.000.000	2,04%
Các cổ đông khác						
Cộng	13.203.858	132.038.580.000	100%	13.203.858	132.038.580.000	100%

21c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/06/2022	01/01/2022
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	132.038.580.000	132.038.580.000
Vốn góp cuối năm	132.038.580.000	132.038.580.000

21d. Cổ phiếu

	30/06/2022	01/01/2022
	<i>Cổ phiếu</i>	<i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.203.858	13.203.858
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.203.858	13.203.858
Cổ phiếu phổ thông	13.203.858	13.203.858
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.203.858	13.203.858
Cổ phiếu phổ thông	13.203.858	13.203.858
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Doanh thu nước sạch	52,695,136,773	48,548,081,210
Doanh thu lắp đặt đường ống, đồng hồ nước	2,605,454,677	2,477,842,866
Doanh thu bán lẻ vật tư, nước uống	281,776,452	25,004,641
Doanh thu dịch vụ khác	127,693,598	343,636,369
Cộng	55,710,061,500	51,394,565,086

23. Các khoản giảm trừ doanh thu

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Hàng bán bị trả lại	5,353,855	44,326,396
Cộng	5,353,855	44,326,396

24. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Giá vốn nước sạch	24,746,319,574	22,351,839,294
Giá vốn lắp đặt đường ống, đồng hồ nước	2,280,397,574	2,183,507,870
Giá vốn bán lẻ vật tư	247,608,255	22,251,740
Giá vốn dịch vụ khác	56,469,603	125,403,226
Cộng	27,330,795,006	24,683,002,130

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,443,389,593	2,503,461,933
Cộng	2,443,389,593	2,503,461,933

26. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Lãi tiền vay	15,085,146,638	8,274,783,253
Cộng	15,085,146,638	8,274,783,253

27. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a) Các khoản chi phí bán hàng

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Chi phí nhân viên	1,667,918,819	1,400,667,662
Chi phí vật liệu, bao bì	1,964,030,703	1,300,120,073
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	19,712,880	28,620,760
Chi phí khấu hao TSCĐ		
Chi phí bảo hành	1,031,822,598	567,988,771
Chi phí dịch vụ mua ngoài	277,469,367	226,373,635
Chi phí sửa chữa lớn		
Khác		
Cộng	4,960,954,367	3,523,770,901

b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Chi phí nhân viên quản lý	4,753,831,598	4,206,380,038
Chi phí vật liệu quản lý	175,497,688	154,417,896
Chi phí đồ dùng văn phòng	109,233,598	139,303,501
Chi phí khấu hao TSCĐ	369,265,095	264,453,262
Thuế, phí và lệ phí	23,659,017	19,020,454
Chi phí dự phòng		-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	123,158,695	139,183,501
Chi phí sửa chữa lớn		-
Chi phí bằng tiền khác	1,808,533,795	974,956,436
Cộng	7,363,179,486	5,897,715,088

28. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Lãi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		281,818,182
Phí BVMT được giữ lại	441,891,863	399,620,747
Phí đóng mở đồng hồ	35,656,222	84,268,632
Các khoản khác	9,629,673	
Cộng	487,177,758	765,707,561

29. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	<i>VND</i>	<i>VND</i>

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước

Địa chỉ: Phường Tân Phú - Thành phố Đồng Xoài - Tỉnh Bình Phước

Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		17,157,285
Các khoản truy thu, phạt thuế, chậm nộp thuế		83,202
Chi phí lương thành viên HĐQT và BKS không chuyên trách	55,620,000	54,000,000
Các khoản khác	152,667,000	20,000,000
Cộng	208,287,000	91,240,487

30. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3,686,912,499	12,148,896,325
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN	208,287,000	91,240,487
Các khoản điều chỉnh tăng	208,287,000	91,240,487
<i>Chi phí không được trừ khi tính thuế</i>	<i>208,287,000</i>	<i>91,240,487</i>
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập được miễn thuế		
Các khoản lỗ được kết chuyển		
Thu nhập tính thuế TNDN	3,895,199,499	12,240,136,812
Trong đó,		
<i>Thu nhập tính thuế theo thuế suất 10%</i>	<i>1,947,427,811</i>	<i>6,754,544,321</i>
<i>Thu nhập tính thuế theo thuế suất 20%</i>	<i>1,947,771,688</i>	<i>5,485,592,491</i>
Thuế suất thuế TNDN không ưu đãi	20%	20%
Thuế TNDN	584,297,119	1,772,572,930
<i>Thuế TNDN hiện hành theo thuế suất 10%</i>	<i>194,742,781</i>	<i>675,454,432</i>
<i>Thuế TNDN hiện hành theo thuế suất 20%</i>	<i>389,554,338</i>	<i>1,097,118,498</i>
Thuế TNDN được miễn, giảm	-	-
Chi phí thuế TNDN tính trên TNCT năm hiện hành	584,297,119	1,772,572,930
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	584,297,119	1,772,572,930

31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS - Earning Per Share)

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	3,102,615,380	10,376,323,395
Lợi nhuận hoặc (Lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông	3,102,615,380	10,376,323,395
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	13,203,858	13,203,858
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	235	786

32. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
Chi phí nhân công	9,032,613,634	8,045,692,975
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10,910,021,657	8,930,054,217
Chi phí công cụ dụng cụ	471,308,319	452,743,655
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11,706,683,461	9,619,927,544
Thuế, phí, lệ phí	194,683,964	288,234,783
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác	7,339,617,824	6,767,834,945
Cộng	39,654,928,859	34,104,488,119

Bình Phước, ngày 29 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng


Trương Thị Tố Nga


Trương Thị Tố Nga



